

**BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO**  
**ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

**TRẦN THỊ MINH GIANG**

**NGHIÊN CỨU VỀ SỰ KẾT HỢP GIỮA  
ĐỘNG TỪ PHI THỰC HỮU TRI NHẬN VÀ  
PHÓ TỪ TÌNH THÁI NHẬN THỨC TRONG  
TIẾNG ANH**

**Chuyên ngành: Ngôn ngữ Anh**  
**Code: 62.22.02.01**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ**  
**KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**  
**(BẢN TÓM TẮT)**

**Đà Nẵng - 2018**

**Luận án được hoàn thành tại Đại học Đà Nẵng**

**Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. Lưu Quý Khương**

**Phản biện 1:** PGS. TS. Võ Đại Quang

**Phản biện 2:** TS. Ytrou Alio

**Phản biện 3:** PGS. TS. Tôn Nữ Mỹ Nhật

Luận án đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm  
Luận án tốt nghiệp tiến sĩ

Thời gian : 31/ 3 / 2018

Họp tại: Đại học Đà Nẵng

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng
- Trung tâm Thông tin-Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện Quốc gia Việt Nam

## Chương 1

### MỞ ĐẦU

#### 1.1. Lý do chọn đề tài

Trong giao tiếp hàng ngày, mục đích chính của chúng ta là không những truyền đạt thông tin mà còn để diễn tả sự phán đoán của chúng ta với sự thật những gì được nói hay nội dung của mệnh đề. Những nhà ngôn ngữ học cho rằng thái độ của người nói với sự tình là *tình thái* nói chung và *tình thái nhận thức* nói riêng.

Đặc biệt, trong tình thái nhận thức, những động từ phi thực hữu tri nhận và phó từ tình thái nhận thức thường được dùng để rào đón hoặc làm giảm sự áp đặt của người nói và đưa cho người nghe cơ hội bàn luận về sự đúng hay sai của sự tình. Những yếu tố rào chắn được kết hợp bởi một động từ phi thực hữu tri nhận và một phó từ tình thái nhận thức với chủ ngữ ngôi thứ nhất số ít *I* (tôi) như là *I certainly think, I possibly believe, maybe I guess, I suppose perhaps ...* có thể là một khía cạnh hữu dụng và thú vị đối với người học tiếng Anh như trong ví dụ sau.

(1.1) “*I think perhaps I can too. But I try not to borrow. First you borrow. Then you beg.*” (The old man and the sea, 1952, p.10)

Cho đến nay mặc dầu đã có một số nhà nghiên cứu đề cập đến sự kết hợp giữa động từ tình thái và phó từ tình thái như Coates (1983), Halliday (1979), Hoye (1997), Lyons (1977), Perkins (1983)... nhưng một nghiên cứu về cấu trúc bao gồm chủ ngữ ngôi thứ nhất số ít và một kết hợp giữa một động từ phi thực hữu tri nhận và một trạng từ nhận thức vẫn còn là một lĩnh vực chưa được khai thác. Do đó, luận án ***nghiên cứu về những kết hợp giữa một động từ phi thực hữu tri nhận và trạng từ nhận thức trong tiếng Anh*** hy vọng khi hoàn thành có thể giúp cả người học tiếng Anh lẫn người Anh bản ngữ dùng cấu trúc này một cách hiệu quả trong giao tiếp. Hơn nữa, việc nghiên cứu cấu trúc này trong ba bình diện ngôn ngữ:

cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng có thể đóng góp một sự thông hiểu về nghĩa tình thái tốt hơn trong tiếng Anh, do đó sẽ cải thiện được chất lượng dạy và học tiếng Anh.

## **1.2. Mục đích và mục tiêu của luận án**

### **1.2.1. Mục đích của luận án**

Luận án nhằm xem xét những đặc trưng ngôn ngữ của cấu trúc bao gồm đại từ chủ ngữ ngôi thứ nhất số ít *tôi* (I) và một kết ngôn của động từ phi thực hữu tri nhận và phó từ tình thái nhận thức, đồng thời chỉ ra được sự tác động lẫn nhau của ba bình diện ngôn ngữ này để cung cấp cho những người học tiếng Anh và những người Anh bản ngữ kiến thức thực tế để sử dụng cấu trúc này hiệu quả hơn trong giao tiếp.

### **1.2.2. Mục tiêu của luận án**

- Nhận biết được những đặc trưng ngôn ngữ của cấu trúc I + CNFV and EA collocations trong ba bình diện: cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng.

- Trình bày được sự tác động qua lại của ba bình diện ngôn ngữ trên trong cấu trúc *I + CNFV and EA collocations*.

- Làm những đề nghị về việc sử dụng cấu trúc trong việc dạy và học tiếng Anh như một ngoại ngữ.

## **1.3. Câu hỏi nghiên cứu**

- Những đặc trưng ngôn ngữ về cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng của cấu trúc *I + CNFV and EA collocations* là gì?

- Sự tác động của ba bình diện trên trong cấu trúc *I + CNFV and EA collocations* là gì?

## **1.4. Đối tượng nghiên cứu của luận án**

Đối tượng của luận án là cấu trúc đại từ chủ ngữ ngôi thứ nhất số ít *tôi* (I) và một kết ngôn giữa động từ phi thực hữu tri nhận và phó từ tình thái nhận thức.

## **1.5. Phạm vi của luận án**

Trong luận án chúng tôi nghiên cứu về các kết ngôn được tạo thành từ 6 động từ phi thực hữu tri nhận như *think, believe, guess, suppose, assume, hope* và những phó từ tình thái nhận thức bao gồm *certainly, perhaps, probably, possibly, maybe, surely, definitely, really, indeed, verily...*

## **1.6. Đóng góp của luận án**

### **1.6.1. Những đóng góp về lý thuyết**

Luận án có thể làm một đóng góp quan trọng trong việc nghiên cứu những đặc trưng ngôn ngữ của cấu trúc tiếng Anh *I + CNFV and EA collocations* trong 3 bình diện: cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Quan trọng hơn, luận án đã mô tả được sự tác động qua lại của ba bình diện ngôn ngữ trên trong cấu trúc tiếng Anh *I + CNFV and EA collocations*.

### **1.6.2. Những đóng góp về thực tiễn**

- Luận án thật sự là một nguồn tham khảo hữu ích cho việc biên soạn bài giảng, sách và những tài liệu liên quan đến phạm vi luận án.

- Những phát hiện của luận án hình thành nên một nền tảng lý thuyết tốt cho những nhà nghiên cứu ngôn ngữ về tình thái kế tiếp.

- Luận án giúp những người học tiếng Anh có tầm hiểu biết về nghĩa tình thái tốt hơn về cấu trúc tiếng Anh này để sử dụng nó hiệu quả trong giao tiếp.

## **1.7. Kết cấu của luận án**

Chương 1: *Mở đầu*; Chương 2: *Tổng quan và cơ sở lý luận*; Chương 3: *Phương pháp nghiên cứu*; Chương 4: *Những đặc trưng cú pháp của cấu trúc I + CNFV and EA collocations*; Chương 5: *Những đặc trưng ngữ nghĩa của cấu trúc I + CNFV and EA collocations*; Chương 6: *Những đặc trưng ngữ dụng của cấu trúc I + CNFV and EA collocations*; Chương 7: *Sự tác động qua lại của ba bình diện ngôn ngữ: cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng của cấu trúc I + CNFV and EA collocations*; Chương 8: *Kết luận*.

## Chương 2

### TỔNG QUAN VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

#### 2.1. Điểm qua các công trình liên quan đến luận án

##### 2.1.1. *Cú pháp*

Urmson (1982) đã bàn về những động từ chêm xen như *suppose, believe, think, expect...* Tiếp tục công trình nghiên cứu của Urmson, Mackenzie (1987) đã bàn về khả năng chuyển di của những động từ tri nhận như *know, believe, guess...* Đặc biệt họ đều có những nghiên cứu sâu về những động từ chêm xen này.

Halliday (1961) đã miêu tả một nghiên cứu về kết ngôn. Sau đó trong công trình kế tiếp của mình, ông (1994) đã đưa ra tất cả thành phần như liên nhân, chủ đề và văn bản (*interpersonal theme, topical theme and textual theme*).

Ở Việt Nam, Hoàng Tuệ (1962) và Nguyễn Kim Thản (1999) đã nêu ra được những đặc trưng ngôn ngữ về cú pháp của những động từ nhận thức trong tiếng Việt.

Thuyết cú pháp về chuyển di yếu tố phủ định được đề xuất bởi Fillmore (1963), Horn (1978), và sau đó Bublitz (1992) đã đặc biệt chú ý và tranh luận thêm về vấn đề này.

Thêm vào đó, Thompson and Mulac (1991) đã áp dụng học thuyết ngữ pháp hóa để giải thích nhiều hơn về khả năng chêm xen của cấu trúc này.

Cao Xuân Hạo (1991) đưa ra hai loại tình thái khác nhau: tình thái của hành động phát ngôn (modalité d' énonciation), và tình thái của lời phát ngôn (modalité d' énoncé).

##### 2.1.2. *Ngữ nghĩa*

Dựa vào tiêu chí về thời gian, Vendler (1967) đã phân biệt hai nghĩa của động từ “*think*”. Searle (1969) đã xem thuyết ngôn hành của Austin (1962) là thích hợp nhất để bàn về tình thái. Ở Việt Nam,

Hoàng Phê (1984) gọi “*ngữ*” trong cấu trúc “*tôi ngữ là*” là động từ chêm xen.

Goddard (2003) nghiên cứu về sự mở rộng về ngữ nghĩa của động từ *think* trong tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Eskimo, Samoan và tiếng Nhật. Ngoài ra, Iraide (1999) và Evans & Wilkins (2000) đã nghiên cứu về sự thay đổi ngữ nghĩa từ những động từ tri giác đến những động từ tri nhận trong một số ngôn ngữ ở Úc.

### **2.1.3. Ngữ dụng**

Về ngữ dụng, chúng ta phải nhắc đến nghiên cứu của Grice (1975) với những nguyên tắc cộng tác trong hội thoại. Tiếp đến những nguyên tắc này được phát triển bởi Lakoff (1977) và Sperber (1986). Sau đó, thuyết lịch sử, một học thuyết ngôn ngữ xã hội học theo hướng ngữ dụng truyền thống được đề xuất bởi Brown and Levinson (1987)

Hoàng Trọng Phiên (1983), Đỗ Hữu Châu (1983), Hoàng Tuệ (1988) cũng đã bàn về tình thái từ những năm 1980s.

Hengeveld (1988) đã thảo luận về tầm ảnh hưởng của lực ngôn trung và tình thái thông qua đại diện là những mệnh đề chính có thể phân biệt thành một số tầng lớp, mỗi cái sẽ tượng trưng cho một hình thức khác nhau của thuyết ngôn hành. Aijmer (1997), Kalténböck (2010), Karkkainen (2003), (2007), (2010), và Thompson (2002) diễn tả tình trạng không ổn định tiềm tàng và đặc biệt dễ thay đổi trước những yếu tố ngữ pháp hóa mà thông qua những chức năng ngữ dụng mới.

Trong những công trình của Cappelli (2005),(2007),(2008) bà cũng đã đề cập đến thái độ tình thái thông qua việc dùng các phó từ tình thái theo hướng phân tích ngữ dụng tri nhận.

### **2.1.4. Sự kết hợp cả ba lĩnh vực ngôn ngữ**

Aijmer (1997), Thompson & Mulac (1991), Van (2011), và

Vandenberg (2000) đã cho rằng để hiểu rõ được *I think*, chúng ta nên nghiên cứu nó trên 3 bình diện : cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Hoye (1997) cũng đã đề cập đến sự kết hợp của động từ và phó từ tình thái.

Trong những công trình xuyên ngôn, Ngũ Thiện Hùng (2004) đã thực hiện việc nghiên cứu về các phương tiện từ vựng và ngữ pháp về tình thái nhận thức trong tiếng Anh lẫn tiếng Việt trong cả 3 bình diện: cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Ngoài ra, Võ Đại Quang (2009) cũng đề cập đến những đặc điểm ngôn ngữ của một số phương tiện tình thái trong tiếng Anh và tiếng Việt trong ba bình diện cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng này.

Gần đây, công trình xuyên ngôn của Nguyễn Thị Thu Thủy (2015) đã miêu tả, phân tích, và so sánh đối chiếu những động từ tình thái trong tiếng Anh và tiếng Việt theo quan điểm tri nhận. Kế đến, Nguyễn Thị Thu Hà (2016) đã trình bày nhóm động từ tri nhận trong tiếng Việt có tham chiếu với tiếng Anh. Gần đây nhất, Trần Hữu Phúc (2017) thực hiện nghiên cứu về những cách biểu đạt tình thái được dùng như những chiến lược lịch sự trong tiếng Anh thông qua phương pháp khối liệu.

## **2.2. Cơ sở lý luận**

### **2.2.1. Tình thái và tình thái nhận thức**

#### 2.2.1.1. Tình thái lô-gích truyền thống

Trong tình thái lô-gích truyền thống, những phán đoán được chia làm 2 loại: *tất yếu* và *khả hữu*

#### 2.2.1.2. Tình thái ngôn ngữ

Những khái niệm về tình thái trong ngôn ngữ học đã được đề cập đến bởi nhiều nhà ngôn ngữ như Bybee (1985), Lyons (1977), Rescher (1968), Đỗ Hữu Châu (2009) ... Đặc biệt định nghĩa của Palmer (1986) về tình thái đóng một vai trò quan trọng trong luận án.



### 2.2.1.3. Sự khác nhau giữa tình thái và mệnh đề

Trong ngôn ngữ học, Bally, dẫn theo Nguyễn Văn Hiệp (2008) đã phân biệt cấu trúc ngữ nghĩa của câu được tạo thành bởi *modus* và *dictum*, mà cả 2 chúng đều ảnh hưởng lẫn nhau. Vì vậy trong công trình của mình, Ngũ Thiện Hùng (2004) đề xuất cấu trúc ngữ nghĩa của một phát ngôn có thể được trình bày như sau.

M [P]            (M= Modality; P= Proposition)

Và phát ngôn đã được tình thái hóa như sau: I think *possibly* P; I *maybe* believe P, I *certainly* think P.

### 2.2.1.4. Sự khác nhau giữa tình thái đạo nghĩa và tình thái nhận thức

#### 2.2.1.5. Các loại tình thái

Theo Jespersen (1949) có 2 đặc trưng liên quan đến tính chủ quan, nghĩa là liên quan đến người nói và sự phi thực hữu bao gồm “đạo nghĩa” và “nhận thức”.

#### 2.2.1.6. Các loại tình thái nhận thức

Theo Palmer (1986), tình thái nhận thức được chia thành 3 loại: *thực hữu*, *phản thực hữu* và *phi thực hữu*

### **2.2.2. Các kết ngôn của động từ phi thực hữu tri nhận và phó từ tình thái nhận thức**

#### 2.2.2.1. Động từ tình thái

##### a. Thuyết khoảng không gian tri nhận

Fauconier (1994) đã đưa ra định nghĩa về khoảng không gian tri nhận mà không có những một đại diện nào về thực tại mà chỉ là một mẫu tri nhận được lý tưởng hóa ngược lại với thế giới khả hữu bao gồm cả thế giới thực tại và những thế giới khả hữu khác.

##### b. Động từ phi thực hữu tri nhận

Theo Kiparsky (1968), những động từ này được chia làm 2 loại chính: động từ thực hữu và phi thực hữu. Đặc biệt, Palmer (1986) gọi những động từ phi thực hữu như *think*, *suppose*, *believe*... là những

động từ nhấn mạnh yếu.

*c. Những đặc điểm của động từ phi thực hữu tri nhận*

Luôn đi với chủ ngữ ngôi thứ nhất số ít ở thì hiện tại đơn; lược bỏ tác từ *that*, trong câu hỏi đuôi, phần đuôi chỉ nhắm vào chủ ngữ của mệnh đề phụ.

2.2.2.2. Phó từ tình thái nhận thức

*a. Phó từ tình thái nhận thức*

Theo Biber, et al. (1999, p.549), có 3 loại phó từ chính: phó từ trạng huống, phó từ nổi, và phó từ nhận thức. Các phó từ tình thái nhận thức như *definitely, certainly, perhaps, possibly, maybe...*

*b. Các loại phó từ tình thái nhận thức trong tiếng Anh*

Khuong và Giang (2012) đã chia phó từ tình thái nhận thức ra làm 2 loại: phó từ nhấn mạnh và phó từ không nhấn mạnh.

Theo Quirk và những cộng sự (1985) đã chia các phó từ thành 7 loại: *degree, space, time, process, respect, contingency*, và *modality*. Trong phạm vi luận án này phó từ tình thái sẽ được nghiên cứu kỹ hơn với 3 nghĩa tình thái: *nhấn mạnh (emphasis)*, *áng chừng (approximate)*, và *giới hạn (restriction)*. Dưới đây là thang độ của những phó từ tình thái nhận thức

Table 2.1. Scale of epistemic adverbs

Degrees	Epistemic Adverbs
High	certainly, surely, definitely, actually, verily, really, indeed, infact
Medium	probably, possibly, maybe, perhaps
Low	Just, rather, only, hardly, scarcely

*c. Đặc điểm của phó từ tình thái nhận thức*

c<sub>1</sub>. Chức năng cú pháp của các phó từ tình thái nhận thức

c<sub>2</sub>. Vai trò ngữ nghĩa của các phó từ tình thái nhận thức

c<sub>3</sub>. Sự xuất hiện rất nhiều của phó từ tình thái nhận thức và mối quan hệ qua lại của ba bình diện cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng

2.2.2.3. Các kết ngôn của động từ phi thực hữu tri nhận và phó từ tình thái nhận thức

a. Định nghĩa thuật ngữ “kết ngôn”

b. Sự kết hợp hòa phối tình thái của một động từ tình thái và một phó từ tình thái nhận thức

Lyon (1977) đã thừa nhận rằng sự kết hợp hòa phối tình thái nơi mà động từ tình thái và phó từ tình thái cần phải bổ sung và bổ trợ lẫn nhau.

### 2.2.3. Những đặc trưng ngôn ngữ

2.2.3.1. Cú pháp

a. Sự chuyển di của kết ngôn tình thái trong cùng mệnh đề

b. Sự chuyển di yếu tố phủ định và tình thái nhận thức

2.2.3.2. Ngữ nghĩa

a. Thang độ nhận thức

Givón (1982) đã đưa ra thang độ chỉ sự chắc chắn, sau đó Cappelli (2008) đã chia làm 2 hướng: *chắc chắn* và *khả năng*

b. Tình thái nhận thức dựa vào sự đoán định

- Dựa vào các thức: thức phỏng định, thức trần thuật, thức suy luận, thức nghi ngờ, thức giả định, thức nghi vấn, và thức suy đoán.

2.2.3.3. Ngữ dụng

a. Ngữ dụng hóa và các dấu hiệu ngữ dụng

b. Những yếu tố ảnh hưởng đến sự chuyển di của cấu trúc tình thái I + CNFV and EA Collocations

c. Tình thái thuyết Ngôn Hành

- Có 5 phạm trù cơ bản thuộc hành vi tại lời: xác nhận, cầu khiến, hứa hẹn, tuyên bố, biểu lộ. Trong đó *xác nhận* được quan tâm nhiều nhất trong luận án.

*d. Quan điểm tiêu chí hội thoại trong chiến lược giao tiếp*

*e. Quan điểm giữ thể diện trong thuyết lịch sự*

### **2.3. Kết luận**

Chương này đã trình bày 2 phần chính: điểm các công trình liên quan đến luận án và cơ sở lý luận của luận án.

## **Chương 3**

### **PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

#### **3.1. Thiết kế nghiên cứu**

Phương pháp mô tả và thống kê về cấu trúc I + CNFV and EA collocations trong tiếng Anh ở ba bình diện: cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng được thực hiện để tìm ra những thông tin định tính và định lượng.

#### **3.2. Những phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp chính được áp dụng trong luận án là phương pháp miêu tả và những kỹ thuật khác như: thay thế, chuyển đổi, chêm xen, và phân tích ngữ cảnh.

#### **3.3. Các tiến trình thực hiện luận án**

Luận án thực hiện theo 9 bước

#### **3.4. Suu tập ngữ liệu**

##### **3.4.1. Mô tả mẫu**

1000 mẫu được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau như tiêu thuyết, truyện ngắn, và các ngữ liệu trên mạng phải là một câu hoàn chỉnh bao gồm chủ ngữ ngôi thứ nhất số ít *I* và một kết ngôn giữa một động từ phi thực hữu tri nhận và phó từ tình thái nhận thức và được theo sau bởi một mệnh đề phụ và tất cả mẫu phải đáp ứng 4 tiêu chí sau

3.4.1.1. Sự xác thực

3.4.1.2. Sự dễ tiếp cận

3.4.1.3. Sự phong phú, đa dạng

3.4.1.4. Sự nổi tiếng

### 3.4.2. Tiến trình thu thập ngữ liệu

### 3.4.3. Tiến trình phân tích ngữ liệu

## 3.5. Khung phân tích của luận án

Sự phân tích những đặc trưng ngôn ngữ của cấu trúc được thực hiện dựa vào khung lý thuyết được xây dựng bởi các nhà ngôn ngữ như Palmer (1986), Givón (1982), Bublitz (1992) và McIntosh (1961), Sweetser (1990)... Thêm vào đó là những đặc điểm ngôn ngữ theo 3 bình diện: cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng, đặc biệt là mối tương quan giữa ba bình diện này.

## 3.6. Độ tin cậy và hợp lý

Những mẫu từ bộ sưu tập ngữ liệu được so sánh với kết quả từ khung lý thuyết để đáp ứng được chất lượng của luận án.

## 3.7. Kết luận

Tóm lại, chương này đã đưa ra thiết kế nghiên cứu với những phương pháp như miêu tả, khúc giải, định tính, định lượng, thống kê... và những kỹ thuật khác như thay thế, chuyển đổi, chêm xen, phân tích ngữ cảnh, các tiến trình phân tích ngữ liệu, và một khung lý thuyết cho toàn luận án.

## Chương 4

### NHỮNG ĐẶC TRƯNG CÚ PHÁP CỦA CẤU TRÚC

#### I + CNFV AND EA COLLOCATIONS

### 4.1. Phân tích cấu trúc I + Cognitive Non-Factive Verb and Epistemic Adverb Collocations

(4.1) “*I think perhaps I should have made a show of the indignation*”  
(The moon and six pence, 1996, p.46)

Cấu trúc cú pháp của (4.1) có thể được trình bày trong sơ đồ ngoặc vuông sau.

[*I think perhaps* [I should have made a show of the indignation]]

## 4.2. Sự hòa hợp của động từ phi thực hữu tri nhận và phó từ tình thái nhận thức trong cấu trúc I + CNFV and EA Collocations

### 4.2.1. Cấu trúc *I think* + EAs

*I think* có thể đi với các phó từ tình thái nhận thức mạnh, vừa và yếu.

### 4.2.2. Cấu trúc *I believe* + EAs

*I believe* có thể đi với các phó từ tình thái nhận thức mạnh, vừa và yếu.

### 4.2.3. Cấu trúc *I hope* + EAs

*I hope* có thể đi với các phó từ tình thái nhận thức mạnh, vừa và yếu.

### 4.2.4. Cấu trúc *I guess* + EAs

*I guess* có thể đi với các phó từ tình thái nhận thức mạnh và vừa

### 4.2.5. Cấu trúc *I suppose* + EAs

*I suppose* có thể đi với các phó từ tình thái nhận thức mạnh và yếu.

### 4.2.6. Cấu trúc *I assume* + EAs

*I assume* có thể đi với các phó từ tình thái nhận thức vừa và yếu.

## 4.3. Sự xuất hiện thường xuyên của cấu trúc I + CNFV and EA Collocations

Table 4.17. Frequency of six patterns of the structure I +CNFV and EA collocations

Constructions	Occurrence	%
<i>I think</i> + EAs	552	55.2
<i>I hope</i> + EAs	256	25.6
<i>I believe</i> + EAs	156	16
<i>I guess</i> + EAs	17	1.7
<i>I assume</i> + EAs	12	1.2
<i>I suppose</i> + EAs	7	0.7
Total	1000	100

#### 4.4. Sự chuyển di của các phó từ tình thái nhận thức trong mệnh đề chính

#### 4.5. Thứ tự của cấu trúc I + CNFV and EA Collocations trong mệnh đề lớn

Cấu trúc này có khả năng chuyển di rất rộng trong câu với những vị trí như sau:

##### 4.5.1. Đầu

##### 4.5.2. Giữa

##### 4.5.3. Cuối

#### 4.5.4. Tần xuất của cấu trúc I + CNFV and EA Collocations ở ba vị trí đầu, giữa và cuối.

Table 4.18. Frequency of the structure I + CNFV and EA collocations in initial, medial, final Positions

Positions of I + CNFV and EA Collocations	Occurrence	%
Initial	975	97.5
Medial	16	1.6
Final	9	0.9
Total	1000	100

#### 4.6. Tác tử ‘that’ trong mệnh đề lớn

#### 4.6.1. Tác tử ‘that’ với các phó từ tình thái nhận thức trong cấu trúc I + CNFV and EA Collocations

Table 4.19. Positions in correlation with the employment of “that” with epistemic adverbs in the matrix Clause

Positions of EAs	Initial	Medial	Final
That	±	+	±

#### 4.6.2. Sự biến mất của tác tử ‘that’ trong mệnh đề lớn

Table 4.20. Positions of complementizer ‘that’ in the superordinate clause

Positions	Initial	Medial	Final
That	±	–	–

Trong 500 ví dụ được chọn ngẫu nhiên từ nhiều nguồn khác nhau, chúng ta có được kết quả về sự hiện hữu hay mất đi của tác tử ‘that’ như sau.

Table 4.21. Omission of complementizer “that” in English sentences

English Examples	Occurrence	%
With “that”	128	25.6
Without “that”	372	74.4
Total	500	100

#### 4.7. Sự chuyển dịch yếu tố phủ định trong câu với cấu trúc I + CNFV and EA Collocations

Chúng ta có kết quả của sự dịch chuyển yếu tố phủ định trong giao tiếp hàng ngày với 200 ví dụ tiếng Anh phủ định như sau.

Table 4.22. Frequency of the moved negation in English sentences with the structure I + CNFV and EA collocations

Negative Examples	Occurrence	%
Marked Negative Move	118	59
Unmarked Negation	82	41
Total	200	100

#### 4.8. kết luận

Sự hòa hợp của những động từ phi thực hữu tri nhận và phó từ tình thái nhận thức, khả năng chuyển di của cấu trúc trong câu, sự biến mất của tác tử ‘that’, sự chuyển dịch yếu tố phủ định đã được bàn luận trong chương này.



## Chương 5

### NHỮNG ĐẶC TRƯNG NGŨ NGHĨA CỦA CẤU TRÚC I + CNFV AND EA COLLOCATIONS

#### 5.1. Những đặc trưng ngữ nghĩa của cấu trúc I + CNFV and EA Collocations dựa vào sự đoán định

##### 5.1.1. Cấu trúc I + CNFV and EA Collocations diễn tả niềm tin

##### 5.1.2. Cấu trúc I + CNFV and EA Collocations diễn tả sự suy đoán

##### 5.1.3. Cấu trúc I + CNFV and EA Collocations diễn tả sự tiên đoán

Table 5.1. Semantics features of the structure I + CNFV and EA collocations in English based on deduction

Semantics features of I + CNFV and EA collocation based on deduction		I + CNFV and EA collocations
Belief	<p>I say I + CNFV and EA collocations belief P</p> <p>1. Low certainty:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• I want you to know that I am not sure of the likelihood of P.</li> <li>• P is just my own assumption.</li> <li>• P is less likely to be true.</li> </ul> <p>2. High certainty:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• I want you to know that I am pretty sure of the likelihood of P</li> <li>• P is more likely to be true</li> <li>• P is self-evidence</li> </ul>	<p><i>I think perhaps, I really think, I definitely think, I really believe, I rather think, indeed I think, I certainly think</i></p>
Inference	<p>I say I + CNFV and EA collocations inference P</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• I want you to know that I assume P is true.</li> <li>• P is likely to be true at some point in the past.</li> <li>• evidence about P is related to the state-of-affairs in the past.</li> </ul>	<p><i>I think probably, I think maybe, I guess maybe,</i></p>

Semantics features of I + CNFV and EA collocation based on deduction		I + CNFV and EA collocations
Prediction	I say I + CNFV and EA collocations prediction P <ul style="list-style-type: none"> <li>• I want you to know that I assume P is true.</li> <li>• P is likely to be true at some point in the future.</li> <li>• Evidence about P is related to the state-of-affairs in the future.</li> <li>• If P is true, P can be pleasant/desirable.</li> <li>• If P is true, P can be unpleasant/undesirable.</li> </ul>	<i>I suppose really, I just assume, I just hope</i>

#### 5.1.4. Tần xuất của cấu trúc I + CNFV and EA Collocations diễn tả niềm tin, sự suy đoán và tiên đoán

Table 5.2. Frequency of the structure I + CNFV and EA collocations in Belief, Inference, and Prediction

Deduction	Occurrence	%
Belief	435	60.83
Inference	98	13.7
Prediction	182	25.45
Total	715	100

#### 5.2. Nghĩa tình thái của cấu trúc I + CNFV and EA Collocations

Có 3 nghĩa tình thái mà cấu trúc được dùng để diễn tả là:

##### 5.2.1. Sự ngập ngừng, thăm dò

##### 5.2.2. Sự nhấn mạnh

##### 5.2.3. Sự phủ định

#### 5.3. Đặc trưng ngữ nghĩa của cấu trúc I + CNFV and EA Collocations dựa vào thang độ chắc chắn

Thang độ chắc chắn của cấu trúc bao gồm 3 mức độ:

### 5.3.1. Sự chắc chắn cao

### 5.3.2. Sự chắc chắn trung bình

### 5.3.3. Sự chắc chắn thấp

Table 5.3. Scale of certainty of the structure I + CNFV and EA collocations in English

Scale of Certainty of the structure I + CNFV and EA Collocations		I + CNFV and EA Collocations
<b>High Certainty</b>	<p>I + CNFV and EA collocation [high certainty] P</p> <p>I want you to know that</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• P is more likely to be true</li> <li>• I assume that I have evidence</li> <li>• P is my conclusion based on the cognitive outcome or belief</li> </ul>	<p><i>I certainly think, I certainly hope, I surely think, I really suppose, I believe indeed, I really hope</i></p>
<b>Mid Certainty</b>	<p>I + CNFV and EA collocation [mid certainty] P</p> <p>I want you to know that</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• P is likely to be true</li> <li>• I assume that I have evidence</li> <li>• P is my conclusion based on the cognitive outcome</li> </ul>	<p><i>I think perhaps, I guess maybe, I hope perhaps, I think maybe, I think possibly, I think probably,</i></p>
<b>Low Certainty</b>	<p>I + CNFV and EA collocation [low certainty] P</p> <p>I want you to know that</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• P is less likely to be true</li> <li>• If P is true, P can be unpleasant/undesirable</li> <li>• I don't want P to be true</li> </ul>	<p><i>I rather think, I just hope, I hardly think, I just think, I only think, I just assume</i></p>

#### 5.4. Đặc trưng ngữ nghĩa của cấu trúc I think + EAs dựa vào thang độ phủ định

Chúng ta có thang độ phủ định của cấu trúc I think + EAs như sau.

<b>Affirmation</b>		<b>I think EA</b>
		I scarcely think
		I hardly think
<b>Negation</b>		<b>I don't think + EAs</b>

Figure 5.7. Scale of Negation of the Structure I think + EAs

#### 5.5. Kết luận

Tóm lại, để dùng cấu trúc I + CNFV and EA collocations một cách hiệu quả trong giao tiếp, thật cần thiết cho những người học tiếng Anh và người Anh bản xứ biết thêm về những đặc trưng ngữ nghĩa của cấu trúc *I + CNFV and EA collocations* như dựa vào sự đoán định, thang độ chắc chắn và thang độ phủ định.

### Chương 6

#### NHỮNG ĐẶC TRƯNG NGỮ DỤNG CỦA CẤU TRÚC I + CNFV AND EA COLLOCATIONS

##### 6.1. Các chiến lược giao tiếp sử dụng cấu trúc I + CNFV and EA Collocations

##### 6.1.1 Cấu trúc I + Cognitive Non-Factive Verb and Epistemic Adverb Collocations được sử dụng trong chiến lược lịch sự

##### 6.1.1.1. Chiến lược lịch sự âm tính

Chiến lược lịch sự âm tính của cấu trúc này được dùng với 3 mục đích như sau:

- a. Giảm chỉ trích
- b. Tránh áp đặt kiến thức
- c. Bộc lộ những điểm không thuận lợi của người nói

### 6.1.1.2. Chiến lược lịch sự dương tính

Chiến lược lịch sự dương tính của cấu trúc này được dùng với 3 mục đích như sau:

- a. Giảm lực ngôn ngữ để hạ thấp thể diện dương tính của người nói
- b. Đề cao tính tốt của người nghe để tôn trọng thể diện dương tính của người đó
- c. Giảm lực ngôn ngữ về việc công bố kiến thức bằng cách phủ định lại kiến thức của người nói

Table 6.1 The structure I + CNFV and EA collocations with positive and negative politeness strategies

Politeness Strategies		English	Pragmatic Orientation
Negative	Mitigating the reproach	<i>I just think, I think perhaps, I really think</i>	Hearer-oriented, reducing his/her unflattering things (remarks, criticism)
	Avoiding the imposition of knowledge	<i>I think maybe, I think perhaps, I only hope</i>	Hearer-oriented, reducing disadvantages (claims of knowledge)
	Revealing the speaker's unflattering things	<i>I certainly don't think, I really don't think, I think perhaps, In fact I think</i>	Speaker-oriented, increasing his/her unflattering things
Positive	Reducing the speaker's good virtues	<i>I definitely think, Indeed I believe, I really hope, I really don't think, I really believe</i>	Toward the hearer's positive face
	Enhancing the	<i>Indeed I think, I</i>	Toward the

Politeness Strategies		English	Pragmatic Orientation
	hearer's good virtues	<i>really do sometimes think, I really believe, I really think</i>	hearer's positive face
	Negating the speaker's state of cognition	<i>I really don't think, I don't think really, I don't really believe</i>	Hearer-oriented, reducing his/her unflattering things

### 6.1.2. Rào đón

Cấu trúc này được dùng như yếu tố che chắn làm cho cuộc hội thoại hữu hiệu hơn.

### 6.1.3. Sự giảm nhẹ trong việc dịch chuyển của cấu trúc I + CNFV and EA Collocations trong câu

Khi cấu trúc ở vị trí đầu câu thường để diễn tả thái độ chắc chắn của người nói với những gì được nói ra trong nội dung mệnh đề, tuy nhiên với vị trí giữa và cuối sự chắc chắn của người nói sẽ giảm đi nhiều so với vị trí đầu câu.

## 6.2. Nghĩa ngữ dụng trong việc phủ định của cấu trúc I + Cognitive Non-Factive Verb and Epistemic Adverb Collocations

Có hai mục đích chính khi sử dụng hình thức phủ định của cấu trúc tình thái này trong giao tiếp như sau

### 6.2.1. Nghĩa ngữ dụng hướng người nghe của việc chuyển di yếu tố phủ định của cấu trúc I + Cognitive Non-Factive Verb and Epistemic Adverb Collocations

### 6.2.2. Sự giảm nhẹ lực ngôn trung trong việc công bố kiến thức bằng cách chuyển di yếu tố phủ định của cấu trúc I + Cognitive Non-Factive Verb and Epistemic Adverb Collocations

## 6.3. Những đặc trưng ngữ dụng dựa vào thuyết Ngôn Hành của cấu trúc I + CNFV and EA Collocations

Cấu trúc tình thái này có thể được dùng để diễn tả những

mục đích của người nói như sau:

### 6.3.1. Giảm phàn nàn/ khiển trách

### 6.3.2. Khuyến bảo

### 6.3.3. Giảm khoe khoang

## 6.4. Kết luận

Việc sử dụng cấu trúc *I + CNFV and EA collocations* trong chiến lược lịch sự âm và dương tính, các chiến lược giao tiếp của cấu trúc được dùng để rào đón, giảm nhẹ, những đặc điểm ngữ dụng dựa vào sự chuyển đổi phủ định và những đặc điểm ngữ dụng dựa vào thuyết Ngôn hành đã được đề cập trong chương này.

## Chương 7

### SỰ TÁC ĐỘNG LẤN NHAU CỦA BA BÌNH DIỆN CÚ PHÁP, NGŨ NGHĨA VÀ NGŨ DỤNG TRONG CẤU TRÚC I + CNFV AND EA COLLOCATIONS

#### 7.1. Sự chuyển di của các phó từ tình thái nhận thức trong cấu trúc I + CNFV and EA Collocations

Sự chuyển di của các phó từ tình thái nhận thức trong mệnh đề chính tạo ra sự thay đổi về ngữ nghĩa và ngữ dụng như trong bảng 7.1 dưới đây

Table 7.1. Interplay of three linguistic aspects based on the mobility of EAs in the structure I + CNFV and EA collocations

Positions of EAs in the matrix clause	Syntactics	Semantics	Pragmatics
Initial	Marked form	High conviction	Clause-oriented adverb
Medial	Unmarked form	Medium conviction	VP- oriented adverb
Final	Unmarked form	Low conviction	VP- oriented adverb

### **7.2. Sự tác động lẫn nhau của ba bình diện ngôn ngữ trong việc kết hợp của *Just* và các phó từ tình thái nhận thức khác trong mệnh đề chính**

Sự ảnh hưởng của *just* khi kết hợp với các phó từ tình thái nhận thức khác trong cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng đã được trình bày một cách chi tiết trong phần này.

### **7.3. Sự tác động lẫn nhau của ba bình diện ngôn ngữ trong sự chuyển di của cấu trúc I + CNFV and EA Collocations trong mệnh đề lớn**

Sự chuyển di của cấu trúc này trong mệnh đề chính sẽ dẫn đến sự thay đổi về ngữ nghĩa và ngữ dụng.

### **7.4. Sự tác động qua lại của ba bình diện ngôn ngữ trong việc nhấn mạnh bằng cách sử dụng động từ khiếm khuyết *Do* trong cấu trúc I + CNFV and EA Collocations**

Việc nhấn mạnh bằng cách dùng *Do* trong cấu trúc làm một sự khác biệt trong ngữ nghĩa và ngữ dụng như trong bảng 7.6 .

Table 7.6. EAs in the emphasis by using the auxiliary *Do* in the structure I + CNFV and EA Collocations

<b>EAs in the emphasis with <i>Do</i></b>	<b>Strong EAs</b>	<b>Medium EAs</b>	<b>Low EAs</b>
<i>Do</i>	+	-	-

### **7.5. Mối quan hệ lẫn nhau của ba bình diện ngôn ngữ trong việc chuyển di yếu tố phủ định của cấu trúc I + CNFV and EA Collocations**

Sự chuyển dịch phủ định của cấu trúc *I + CNFV and EA collocations* đã diễn tả mối quan hệ lẫn nhau của ba bình diện ngôn ngữ một cách rõ ràng.

### **7.6. Sự tác động qua lại của ba bình diện ngôn ngữ dựa vào sự đoán định trong cấu trúc I + CNFV and EA Collocations**

### **7.7. Kết luận**



Sự tác động qua lại của ba bình diện ngôn ngữ trong cấu trúc I + CNFV and EA collocations đóng vai trò quan trọng trong tiếng Anh. Do đó, những người sử dụng ngôn ngữ cần phải nắm vững được mối quan hệ ngôn ngữ này để có thể sử dụng cấu trúc một cách hiệu quả trong giao tiếp.

## **Chương 8**

### **KẾT LUẬN**

#### **8.1. Tóm tắt**

Trong luận án này, chúng tôi đã cố gắng đưa ra một cái nhìn tổng quan về những đặc trưng ngôn ngữ của cấu trúc *I + CNFV and EA collocations* trong tiếng Anh ở ba bình diện: cú pháp, ngữ nghĩa, và ngữ dụng. Với 1000 ví dụ bằng tiếng Anh, những phát hiện mới về cấu trúc *I + CNFV and EA collocations* được tìm thấy nhờ vào phương pháp miêu tả, định tính và định lượng. Luận án đã chỉ ra những đặc trưng về cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng của cấu trúc và mối quan hệ lẫn nhau giữa ba bình diện ngôn ngữ này.

#### **8.2. Kết luận**

Từ kết quả của luận án, chúng ta có thể kết luận rằng luận án đã miêu tả thành công những đặc điểm ngôn ngữ về cú pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng của cấu trúc *I + CNFV and EA collocations*, đặc biệt là mối tương quan của ba bình diện ngôn ngữ trên. Tóm lại, luận án hy vọng giúp những người học tiếng Anh nhiều trong việc học và sử dụng cấu trúc này trong giao tiếp, đồng thời cũng mở ra con đường cho những câu hỏi thú vị liên quan đến tình thái nói riêng và ngôn ngữ nói chung.

#### **8.3. Ứng dụng**

##### **8.3.1. Ứng dụng trong việc dạy và học ngôn ngữ**

- Những đặc trưng ngôn ngữ của cấu trúc này nên được giới thiệu trong việc giảng dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ để người học tiếng sẽ sử dụng nó một cách hiệu quả hơn.

### ***8.3.2. Ứng dụng trong việc nghiên cứu ngôn ngữ***

- Hy vọng nghiên cứu này sẽ là một tài liệu tham khảo hữu ích cho những nhà nghiên cứu kế tiếp về tình thái.

## **8.4. Giới hạn của luận án và những đề xuất cho hướng nghiên cứu tiếp theo**

### ***8.4.1. Giới hạn của luận án***

- Thật khó để có được hết tất cả ngữ cảnh của tất cả 1000 câu ví dụ.
- Chúng tôi khó có thể thực hiện việc thu thập những ví dụ từ những đoạn hội thoại thực tế.

### ***8.4.2. Những đề xuất cho hướng nghiên cứu tiếp theo***

- Những đặc điểm về văn hóa nên được đề cập.
- Ảnh hưởng của mỗi loại cấu trúc đến những yếu tố ngữ pháp khác vẫn chưa được bàn đến.
- Các đối dịch tiếng Việt của cấu trúc này nên được bàn luận thêm.

## **NHỮNG BÀI BÁO CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

- [1]. Trần Thị Minh Giang, Ngũ Thiệu Hùng (2011), “Sự khác nhau giữa động từ thực hữu và không thực hữu (Trên cú liệu tiếng Anh và đối dịch tiếng Việt)”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng*, số 2(43) năm 2011, tr. 218-225.
- [2] Lưu Quý Khương, Trần Thị Minh Giang (2012), “Nghiên cứu một số đặc trưng ngữ dụng của trạng từ tình thái nhận thức khẳng định và không khẳng định trong tiếng Anh”, *Ngôn ngữ*, số 5(276), tr. 50-56.
- [3] Lưu Quý Khương, Trần Thị Minh Giang (2013), “Đặc trưng của động từ tình thái tri nhận không thực hữu trong tiếng Anh”, *Ngôn ngữ và đời sống*, số 3(209), tr. 20-27.
- [4] Trần Thị Minh Giang, Lưu Quý Khương (2014), “A Study of Some Linguistic Features of the Transferred Negation of Cognitive Non-factive Verbs in English”, *International Journal of Language and Linguistics*, 2(3), pp.140-144.
- [5] Trần Thị Minh Giang (2015), “A Study of the Pragmatic Dimension of Epistemic Adverbs on Cognitive Non-Factive Verbs in English”, *The University of Danang- Journal of Science and Technology*, 6(91), pp.140-142.
- [6] Trần Thị Minh Giang (2016), “A Study of Syntactic Features of Cognitive Non-Factive Verb and Epistemic Adverb Collocations in English and Their Vietnamese Equivalents”, *International Journal of Mind, Brain & Cognition*, 7(1-2), pp. 35-58.
- [7] Trần Thị Minh Giang (2017), “Đặc trưng ngữ nghĩa của những kết ngôn giữa động từ tri nhận phi thực hữu và trạng từ nhận thức (trên cú liệu tiếng Anh và đối dịch tiếng Việt)”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia 2017- Nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ, ngôn ngữ, quốc tế học tại Việt Nam*, tr. 465-475.